TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2017
V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **LÊ VĂN NIỆM**
2. Bà **LÊ THỊ LAN**

-Thư ký phiên tòa: Bà **LÊ THỊ KIM NGỌC** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **NGUYỄN THỊ L,** sinh năm 1979 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
2. Bị đơn: Anh **NGUYỄN MINH T,** sinh năm 1978 (Vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Do quen biết nên chị và anh T kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không quan tâm vợ con, anh chị có quá nhiều điểm bất đồng thường tranh cãi. Anh chị chính thức ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh T.

Con chung có ba cháu tên Nguyễn Phúc D, sinh ngày 05/9/1999 hiện đang sống với anh T, Nguyễn Hoài Th, sinh ngày 25/12/2000, Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 04/02/2011 hiện đang sống với chị L. Nay chị yêu cầu được nuôi cháu Th và Tr, để anh T nuôi cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung đều không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải kèm giấy triệu tập theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự liên quan việc chị L xin ly hôn với anh, yêu cầu được nuôi cháu Th, Tr, để anh nuôi cháu D, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung đều không có nhưng anh T vẫn không có văn bản nêu ý kiến và cố tình vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên toà, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:*** Anh Nguyễn Minh T vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên toà, chị L trình bày do quen biết nên chị và anh T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M. Sau khi cưới anh, chị sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân từ năm 2015 đến nay. Nguyên nhân do anh T không quan tâm vợ con, anh chị có quá nhiều điểm bất đồng thường xuyên tranh cãi gây mất tình cảm. Nay chị L cương quyết xin ly hôn anh T. Xét thấy, cho chị L được ly hôn anh T là có cơ sở. Bởi lẽ, mâu thuẫn vợ chồng của anh chị đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho anh T để đảm bảo quyền nêu ý kiến của anh, cũng như hoà giải để anh chị hàn gắn, đoàn tụ nhưng anh T vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt không lý do. Chứng tỏ, anh cố tình từ bỏ quyền phản đối, quyền chứng minh của mình và thể hiện anh không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân của vợ chồng, nên không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ được. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* Có ba cháu tên Nguyễn Phúc D, sinh ngày 05/9/1999 hiện đang sống với anh T, Nguyễn Hoài Th, sinh ngày 25/12/2000, Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 04/02/2011 hiện đang sống với chị L. Xét thấy, tiếp tục giao cháu D cho anh T nuôi, giao cháu Th, Tr cho chị L nuôi là phù hợp. Bởi lẽ, để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, đời sống học tập, sinh hoạt của các cháu và bản thân cháu D cũng có mong muốn được sống với anh T, cháu Th mong muốn được sống với chị L. Đồng thời, căn cứ vào văn bản ý kiến xác nhận của đại diện địa phương mà đương sự cung cấp cho rằng cháu D ở với ba, cháu Th, Tr ở với mẹ là tốt. Cho nên, giữ nguyên hiện trạng nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] *Về cấp dưỡng:* Không yêu cầu nên Toà án không đặt ra xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Theo chị L trình bày là không có nên Toà án không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L. Cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Minh T.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Phúc D, sinh ngày 05/9/1999 cho anh T nuôi. Giao hai cháu Nguyễn Hoài Th, sinh ngày 25/12/2000, Nguyễn Minh Tr, sinh ngày 04/02/2011 cho chị L nuôi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 06726 ngày 21/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên xem như thi hành xong.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Tiền Giang;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *UBND xã M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM